THỰC TRẠNG HƯỚNG NGHIỆP VÀ PHÂN LUỒNG HỌC SINH TRUNG HỌC TẠI TỈNH AN GIANG

Trần Quang Bảo
Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh An Giang.

***Tóm tắt**: Nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học tại tỉnh An Giang, đồng thời xác định những khác biệt giữa học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông. Thiết kế mô tả cắt ngang được thực hiện trên dữ liệu khảo sát năm 2026. Khách thể nghiên cứu là 7.127 học sinh tại các trường trung học trên địa bàn tỉnh An Giang. Kết quả cho thấy 81,7% học sinh được cung cấp thông tin về lộ trình sau tốt nghiệp, 82,2% nhận được tư vấn theo năng lực và sở thích, nhưng chỉ 66,6% có cơ hội trải nghiệm tại doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo nghề. Trong các nhân tố, hướng nghiệp trong môn học đạt điểm cao nhất (M = 3,71), trong khi trải nghiệm hướng nghiệp thấp nhất (M = 3,05). Học sinh THCS có mức tiếp cận trải nghiệm thấp hơn đáng kể so với học sinh THPT. Các thang đo có hệ số độ tin cậy cao (Cronbach's α = 0,83). Hoạt động hướng nghiệp tại An Giang đã có độ phủ tương đối rộng nhưng chưa đồng đều về chiều sâu; điểm nghẽn chính là thiếu trải nghiệm nghề thực tế và sự tiếp cận còn hạn chế của học sinh THCS. Cần ưu tiên hướng nghiệp sớm, tăng hợp tác với doanh nghiệp và theo dõi lộ trình thực tế của học sinh sau lớp 9 và lớp 12.*

***Từ khóa:** hướng nghiệp; phân luồng; học sinh trung học; giáo dục nghề nghiệp; trải nghiệm nghề nghiệp.*

THE CURRENT STATUS OF CAREER GUIDANCE AND STUDENT STREAMING AMONG SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN AN GIANG PROVINCE

***Abstract:** This study aims to describe the current status of career guidance and student streaming among secondary school students in An Giang Province and to identify differences between lower secondary and upper secondary school students. A cross-sectional descriptive design was employed using survey data collected in 2026. The study sample consisted of 7,127 students from secondary schools across An Giang Province. The results showed that 81.7% of students were provided with information about post-graduation pathways, and 82.2% received counseling based on their abilities and interests; however, only 66.6% had opportunities to gain practical exposure at enterprises or vocational education and training institutions. Among the examined factors, career guidance integrated into school subjects received the highest mean score (M = 3.71), whereas career-related experiential activities received the lowest (M = 3.05). Lower secondary school students had significantly less access to career-related experiential activities than upper secondary school students. The measurement scales demonstrated high reliability (Cronbach's α = 0.83). Career guidance activities in An Giang have achieved relatively broad coverage but remain uneven in depth. The major bottlenecks are the lack of authentic workplace experiences and the limited access of lower secondary school students. Priority should therefore be given to early career guidance, stronger cooperation with enterprises, and systematic tracking of students' actual pathways after Grades 9 and 12.*

***Keywords:** career guidance; student streaming; secondary school students; vocational education and training; career-related experience.*

Nhận bài: 20/7/2026 *Phản biện: 25/8/2026* *Duyệt đăng: 28/8/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hướng nghiệp trong giáo dục là quá trình giúp người học nhận biết năng lực, sở thích và giá trị nghề nghiệp của bản thân; tiếp cận thông tin về nghề, thị trường lao động và lộ trình đào tạo; từ đó hình thành quyết định học tập, nghề nghiệp phù hợp. Phân luồng là việc tổ chức các con đường học tập sau khi người học hoàn thành một cấp học, nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn, tính liên thông và cơ hội học tập suốt đời. Hai quá trình này có quan hệ hữu cơ: hướng nghiệp là cơ sở để phân luồng trở thành lựa chọn có minh chứng khoa học, thay vì chỉ là sự phân bổ chỉ tiêu.

Bằng chứng quốc tế cho thấy việc học sinh được khám phá nghề, tiếp xúc với người đang làm việc, trải nghiệm tại nơi làm việc và suy nghĩ có hệ thống về tương lai nghề nghiệp có liên hệ với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, thu nhập cao hơn và mức độ hài lòng nghề nghiệp tốt hơn khi trưởng thành (Covacevich et al., 2021). Tuy nhiên, báo cáo PISA 2022 cho thấy nhiều học sinh vẫn thiếu các hoạt động kết nối trực tiếp với người sử dụng lao động và nơi làm việc, trong khi nền tảng kinh tế - xã hội tiếp tục ảnh hưởng mạnh đến kỳ vọng học tập của các em (OECD, 2025).

Tại Việt Nam, Quyết định số 525/QĐ-TTg đặt mục tiêu đến năm 2030 có 100% trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) được tiếp cận dịch vụ hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp chuyên nghiệp; đồng thời nâng tỷ lệ thanh niên 15-25 tuổi tham gia giáo dục nghề nghiệp lên 20%. Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT tiếp tục cụ thể hóa nội dung, hình thức, điều kiện bảo đảm và trách nhiệm của nhà trường, địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và gia đình trong hướng nghiệp, phân luồng.

Đối với An Giang, yêu cầu này càng cấp thiết trong bối cảnh tỉnh mới có không gian kinh tế đa dạng, gồm nông nghiệp, kinh tế biển, du lịch quốc tế, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số. Kế hoạch đào tạo nghề giai đoạn 2026-2030 của tỉnh đặt mục tiêu thu hút 30%-50% học sinh hoàn thành THCS và THPT tham gia hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo trung bình 40.000 người mỗi năm và đạt tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ khoảng 35% vào năm 2030 (Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, 2026). Trong tuyển sinh năm học 2026-2027, tỉnh định hướng khoảng 70% học sinh tốt nghiệp THCS vào các trường có cấp THPT công lập; khoảng 30% còn lại đi theo các lộ trình học nghề, giáo dục thường xuyên, trung học nghề hoặc lựa chọn khác (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang, 2026).

Mặc dù các mục tiêu chính sách đã được xác lập tương đối rõ, bằng chứng định lượng về mức độ học sinh An Giang thực sự được tiếp cận thông tin, tư vấn và trải nghiệm nghề nghiệp còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: (1) mô tả mức độ tiếp cận và kết quả hướng nghiệp của học sinh trung học tại An Giang; (2) so sánh thực trạng giữa học sinh THCS và THPT; và (3) đề xuất chính sách để nâng cao hiệu quả hướng nghiệp, phân luồng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang và phân tích thứ cấp bộ dữ liệu khảo sát hướng nghiệp học sinh trung học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ dữ liệu bao gồm thông tin nhân khẩu học, các câu hỏi về mức độ tiếp cận hướng nghiệp, các biến Likert và các câu hỏi mở. Khách thể tham gia khảo sát là 7.127 học sinh trung học, những hông tin định danh như địa chỉ thư điện tử không được sử dụng trong phân tích.

2.2. Công cụ và biến số

Bốn chỉ báo tiếp cận gồm: tần suất tham gia hướng nghiệp; được cung cấp thông tin đầy đủ về lộ trình sau tốt nghiệp; được tư vấn đánh giá năng lực, sở thích; và được tạo điều kiện trải nghiệm tại doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo nghề. Hai mươi lăm biến Likert được đo trên thang 1-5, từ "không đúng" đến "hoàn toàn đúng", cấu thành bảy biến số: hiểu biết nghề nghiệp, hiểu bản thân, kỹ năng định hướng, trải nghiệm hướng nghiệp, hướng nghiệp trong môn học, sự hỗ trợ và kết quả đạt được.

Độ tin cậy nội tại được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha. Điểm số được tính bằng trung bình các mục hợp lệ của từng người trả lời. Các giá trị trung bình cao hơn thể hiện nhận thức hoặc mức độ tiếp cận tích cực hơn. Giá trị hội tụ, phân biệt và bằng chứng quan hệ với biến ngoài theo nhóm tiếp cận dịch vụ hướng nghiệp cũng được kiểm tra. Cronbach's α của bảy tiểu thang thành phần dao động 0,813–0,908; α toàn thang đạt 0,970 (dẫn theo kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Đăng Khôi và cộng sự).

2.3. Phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả gồm tần số, tỷ lệ, trung bình, độ lệch chuẩn và khoảng tin cậy 95%. Khác biệt tỷ lệ giữa THCS và THPT được kiểm tra bằng kiểm định chi-bình phương. Khác biệt điểm trung bình được kiểm tra bằng t-test Welch và quy mô hiệu ứng Cohen's d. Ngưỡng ý nghĩa thống kê là $p < 0,05$. Do mẫu khảo sát không phải là toàn bộ quần thể nên các kiểm định suy luận chỉ mang tính dự đoán để đề xuất giải pháp.

2.4. Đạo đức và bảo vệ dữ liệu

Phân tích chỉ báo cáo kết quả tổng hợp; thông tin liên hệ cá nhân không được đọc vào tập phân tích và không xuất hiện trong sản phẩm. Do dữ liệu thứ cấp không kèm hồ sơ về quy trình chọn mẫu, đồng thuận và hội đồng đạo đức, kết quả được trình bày như bằng chứng tâm trắc bước đầu, không phải chứng nhận hiệu lực cuối cùng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm mẫu

Trong 7.127 phản hồi, 7.086 trường hợp có thông tin khối lớp hợp lệ. Học sinh THPT chiếm 70,3%, trong khi học sinh THCS chiếm 29,7%. Nữ chiếm 58,5% còn Nam chiếm 40,7% số trường hợp có thông tin giới tính (Tỷ lệ giới tính tính trên 6.970 phản hồi hợp lệ). Cơ cấu mẫu nghiêng về lớp 10-12, đặc biệt lớp 12, do đó các kết quả toàn mẫu có thể phản ánh mạnh hơn trải nghiệm của học sinh cuối cấp THPT.

3.2. Mức độ tiếp cận hoạt động hướng nghiệp

Kết quả cho thấy 81,7% học sinh được cung cấp thông tin về lộ trình học tập hoặc lao động sau tốt nghiệp và 82,2% nhận được tư vấn dựa trên năng lực, sở thích. Tuy nhiên, tỷ lệ có cơ hội trải nghiệm tại doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo nghề chỉ đạt 66,6%, thấp hơn khoảng 15 phần trăm so với hai chỉ báo thông tin và tư vấn.

Bảng 1. Mức độ tiếp cận hướng nghiệp của học sinh

Chỉ báo	Tần suất	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Được cung cấp thông tin lộ trình	Có	5.717	81,7
Được tư vấn theo năng lực, sở thích	Có	5.737	82,2
Được trải nghiệm thực tế	Có	4.627	66,6
Tần suất tham gia	Rất thường xuyên	285	4,1
Tần suất tham gia	Thường xuyên	1.343	19,2
Tần suất tham gia	Thỉnh thoảng	3.100	44,2
Tần suất tham gia	Ít khi	1.609	22,9
Tần suất tham gia	Chưa bao giờ	675	9,6

Ghi chú. Tỷ lệ được tính trên số phản hồi hợp lệ của từng câu hỏi. Chỉ 23,3% học sinh tham gia hướng nghiệp thường xuyên hoặc rất thường xuyên.

3.3. Đánh giá các nhân tố hướng nghiệp

Các tiểu thang đo có độ tin cậy tốt đến rất tốt, với Cronbach's alpha từ 0,829 đến 0,916; hệ số alpha của toàn bộ 25 mục đạt 0,972. Điều này cho thấy các mục trong từng nhóm có tính nhất quán nội tại cao. Hướng nghiệp trong môn học đạt điểm cao nhất (M = 3,71; SD = 0,82), tiếp theo là kỹ năng định hướng (M = 3,51; SD = 0,86). Trải nghiệm hướng nghiệp thấp nhất (M = 3,05; SD = 1,01).

Bảng 2. Điểm trung bình và độ tin cậy của các nhân tố hướng nghiệp

Nhân tố	n	M	SD	KTC 95%	Cronbach's α
Hiểu biết nghề nghiệp	7.087	3,47	0,85	3,45-3,49	0,889
Hiểu bản thân	7.081	3,49	0,86	3,47-3,51	0,869
Kỹ năng định hướng	7.085	3,51	0,86	3,49-3,53	0,916
Trải nghiệm hướng nghiệp	7.066	3,05	1,01	3,03-3,08	0,903
Hướng nghiệp trong môn học	7.046	3,71	0,82	3,69-3,73	0,829
Sự hỗ trợ	7.041	3,38	0,91	3,36-3,40	0,857
Kết quả đạt được	7.047	3,50	0,94	3,47-3,52	0,911

Ghi chú. M = trung bình; SD = độ lệch chuẩn; KTC = khoảng tin cậy. Điểm trên thang 1-5.

Hình 1. Các nhân tố hướng nghiệp. Nguồn. Dữ liệu khảo sát năm 2026.

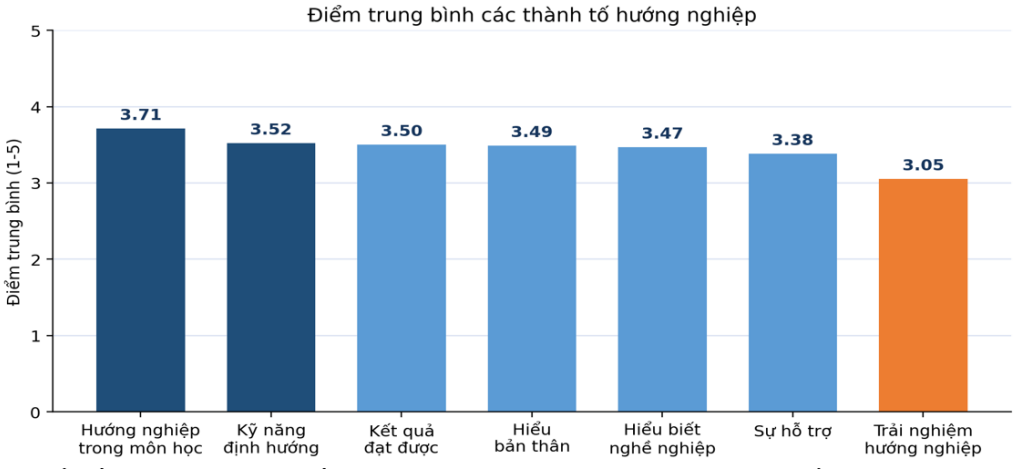

Ở cấp độ từng mục, "thấy việc học có ích cho tương lai" đạt 4,05 điểm và có 67,2% học sinh chọn mức đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Ngược lại, "được tham quan nghề nghiệp" chỉ đạt 2,84 điểm và "được trực tiếp trải nghiệm nghề" đạt 2,85 điểm; khoảng 38% học sinh đánh giá hai nội dung này ở mức 1 hoặc 2. Các câu trả lời mở cũng lặp lại nhu cầu "trải nghiệm thực tế", "thực hành", "tham quan" và "tư vấn nghề nghiệp", dù không thể mã hóa đầy đủ dữ liệu văn bản.

3.4. Khác biệt giữa học sinh THCS và THPT

Học sinh THCS có mức tiếp cận thấp hơn học

sinh THPT ở cả ba chỉ báo. Chênh lệch lớn nhất thuộc về trải nghiệm thực tế: 51,8% học sinh THCS trả lời "có", so với 73% học sinh THPT. Mối liên hệ giữa cấp học và cơ hội trải nghiệm có ý nghĩa thống kê (χ^2 = 291,40; p < 0,001) và quy mô hiệu ứng nhỏ đến trung bình (V = 0,205).

Bảng 3. So sánh mức độ tiếp cận và điểm thành tố giữa THCS và THPT

Chỉ báo/Nhân tố	THCS	THPT	Kiểm định	Quy mô hiệu ứng
Được cung cấp thông tin (%)	76,2	84,0	χ^2 = 58,87; p < 0,001	V = 0,092
Được tư vấn cá nhân (%)	79,2	83,4	χ^2 = 17,24; p < 0,001	V = 0,050
Được trải nghiệm thực tế (%)	51,8	73,0	χ^2 = 291,40; p < 0,001	V = 0,205
Hiểu biết nghề nghiệp (M)	3,41	3,50	t = -4,02; p < 0,001	d = 0,106
Hiểu bản thân (M)	3,52	3,47	t = 1,94; p = 0,052	d = -0,051
Kỹ năng định hướng (M)	3,46	3,54	t = -3,54; p < 0,001	d = 0,093
Trải nghiệm hướng nghiệp (M)	2,78	3,17	t = -15,21; p < 0,001	d = 0,392
Hướng nghiệp trong môn học (M)	3,74	3,70	t = 2,02; p = 0,044	d = -0,053
Sự hỗ trợ (M)	3,18	3,46	t = -11,58; p < 0,001	d = 0,309
Kết quả đạt được (M)	3,43	3,52	t = -3,82; p < 0,001	d = 0,102

Ghi chú. Cohen's d dương biểu thị điểm THPT cao hơn THCS; Cramér's V dùng cho các biến tỷ lệ.

Hình 2: Mức độ tiếp cận hướng nghiệp theo cấp học

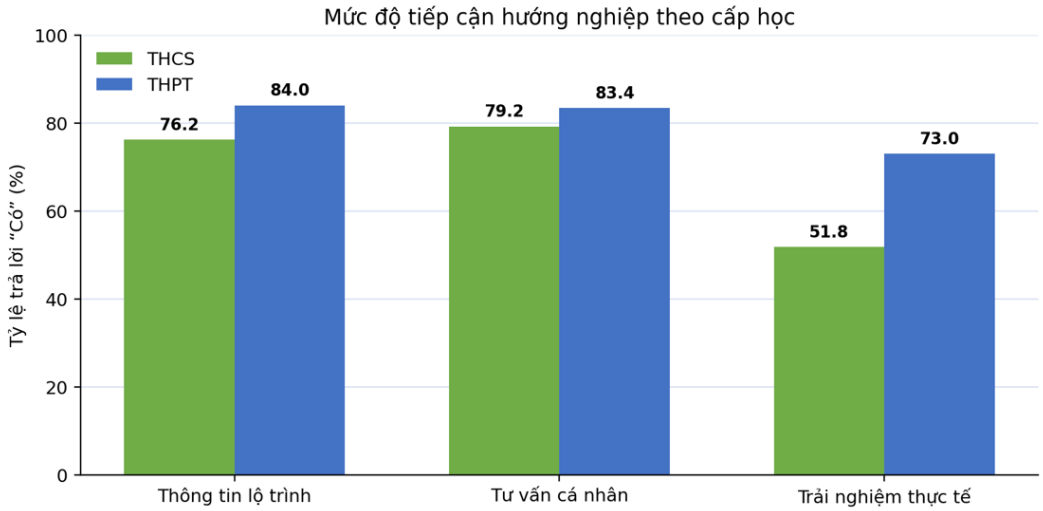

Chênh lệch điểm trải nghiệm giữa THCS và THPT có quy mô hiệu ứng lớn nhất (d = 0,392), tiếp theo là sự hỗ trợ (d = 0,309). Trong khi đó, chênh lệch ở các nhóm hiểu biết, kỹ năng và kết quả đạt được có quy mô nhỏ. Học sinh THCS lại đánh giá hướng nghiệp trong môn học nhỉnh hơn THPT, nhưng mức chênh lệch rất nhỏ (d = -0,053).

3.5. Thảo luận

Độ phủ tương đối rộng nhưng chưa thường xuyên. Tỷ lệ trên 80% được tiếp cận thông tin và tư vấn cho thấy hoạt động hướng nghiệp đã hiện diện tương đối rộng trong các cơ sở giáo dục trung học tại An Giang. Kết quả này phù hợp với định hướng tích hợp hướng nghiệp vào chương trình và hoạt động giáo dục theo Thông tư số 16/2026/

TT-BGDĐT. Hoạt động phối hợp giữa trường phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng đã xuất hiện trong thực tiễn; ví dụ, tại Châu Đốc, trường THCS đã phối hợp trường trung cấp để cung cấp đồng thời thông tin tuyển sinh lớp 10 và chương trình trung cấp nghề cho học sinh lớp 9 (Ủy ban nhân dân phường Châu Đốc, 2026). Tuy vậy, chỉ 23,3% học sinh tham gia hướng nghiệp thường xuyên hoặc rất thường xuyên; 32,5% ít khi hoặc chưa bao giờ tham gia. Điều này cho thấy độ phủ chưa đồng nghĩa với tính liên tục. Nếu hoạt động chỉ tập trung vào ngày hội tuyển sinh hoặc thời điểm cuối cấp, học sinh khó có đủ thời gian để khám phá bản thân, kiểm chứng thông tin và điều chỉnh kế hoạch.

Khoảng cách giữa tư vấn thông tin và trải nghiệm thực tế. Điểm trải nghiệm thấp nhất trong bảy nhân tố là phát hiện trung tâm của nghiên cứu. Học sinh có thể đã nghe giới thiệu về nghề nhưng ít được quan sát nơi làm việc, giao tiếp với người lao động hoặc thử thực hiện nhiệm vụ nghề. Khoảng cách này đáng quan tâm vì các nghiên cứu dọc quốc tế cho thấy những hoạt động kết nối trực tiếp với người đang làm việc và nơi làm việc có quan hệ nhất quán với kết quả việc làm tốt hơn trong tương lai (Covacevich et al., 2021; OECD, 2025). Về chính sách địa phương, các lĩnh vực ưu tiên như kinh tế biển, du lịch quốc tế, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến và chuyển đổi số tạo ra nhiều không gian trải nghiệm. Tuy nhiên, để biến tiềm năng thành hoạt động giáo dục, cần có cơ chế phối hợp định kỳ giữa trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề và trung tâm dịch vụ việc làm, thay vì phụ thuộc vào các chương trình đơn lẻ như hiện nay.

Học sinh THCS là nhóm cần ưu tiên. Phát hiện học sinh THCS có mức tiếp cận trải nghiệm thấp hơn rõ rệt mang ý nghĩa trực tiếp đối với phân luồng sau lớp 9. Trong khi tỉnh dành khoảng 30% số học sinh tốt nghiệp THCS cho các lộ trình ngoài THPT công lập, gần một nửa học sinh THCS trong mẫu chưa có cơ hội trải nghiệm tại doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo nghề. Nếu quyết định phân luồng được đưa ra khi người học chưa biết rõ chương trình, điều kiện học, khả năng liên thông và cơ hội việc làm, lựa chọn có thể chịu ảnh hưởng lớn từ điểm thi, áp lực gia đình hoặc định kiến đối với học nghề.

Do đó, hướng nghiệp cần bắt đầu trước lớp 9. Giai đoạn lớp 6-7 nên tập trung vào nhận thức bản thân và giá trị lao động; lớp 8-9 cần tăng hoạt động khám phá nhóm nghề, tham quan, thực hành ngắn và tư vấn lộ trình. Việc chuyển hướng sang học nghề phải được trình bày như một con đường mở, có khả năng liên thông và học tập suốt đời, phù hợp nguyên tắc của Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT.

Hướng nghiệp trong môn học là nền tảng nhưng chưa đủ. Điểm cao của nhóm hướng nghiệp trong môn học cho thấy học sinh nhận ra mối liên hệ giữa việc học và tương lai. Đây là lợi thế để giáo viên bộ môn lồng ghép thông tin nghề và năng lực nghề nghiệp. Tuy nhiên, tích hợp trong môn học không thể thay thế tư vấn cá nhân và trải nghiệm tại môi trường lao động. Một hệ thống hiệu quả phải kết hợp ba lớp: giáo dục nghề nghiệp trong chương trình; tư vấn cá nhân dựa trên dữ liệu khoa học; và trải nghiệm có phản hồi với doanh nghiệp, cơ sở đào tạo.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học tại An Giang đã đạt độ phủ tương đối rộng ở khâu cung cấp thông tin và tư vấn. Học sinh đánh giá tích cực mối liên hệ giữa môn học với tương lai, đồng thời các tiểu thang đo về hiểu biết, kỹ năng và kết quả hướng nghiệp đạt mức trung bình khá. Tuy nhiên, hoạt động chưa được tổ chức thường xuyên; trải nghiệm nghề nghiệp là thành tố yếu nhất; và học sinh THCS chịu bất lợi rõ rệt về cơ hội trải nghiệm và sự hỗ trợ.

Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất năm khuyến nghị:

+ Ưu tiên hướng nghiệp sớm ở THCS. Mỗi học sinh lớp 8-9 cần được tiếp cận thông tin về tất cả lộ trình sau THCS, được tư vấn ít nhất một lần theo hồ sơ năng lực - sở thích, sổ tay ước mơ và có tối thiểu một hoạt động trải nghiệm nghề có phản hồi trước khi đăng ký tuyển sinh.

+ Chuyển từ ngày hội đơn lẻ sang chương trình liên tục. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch hướng nghiệp theo từng khối lớp, có mục tiêu đầu ra, lịch hoạt động, người phụ trách và cơ chế theo dõi sự tiến bộ của học sinh.

+ Thiết lập mạng lưới trải nghiệm nghề cấp tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo có thể kết nối trường phổ thông với cơ sở nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề và trung tâm dịch vụ việc làm theo cụm địa bàn; ưu tiên các lĩnh vực kinh tế biển, du lịch, logistics, chế biến, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số.

+ Chuyên nghiệp hóa tư vấn và dữ liệu. Bồi dưỡng giáo viên về tâm lý nghề nghiệp, tư vấn cá nhân, thị trường lao động và lộ trình liên thông; xây dựng hồ sơ hướng nghiệp số nhưng phải bảo vệ dữ liệu cá nhân và không sử dụng kết quả trắc nghiệm để dán nhãn học sinh.

+ Theo dõi kết quả phân luồng thực chất. Cần bổ sung cơ sở dữ liệu theo dõi học sinh sau lớp 9 và lớp 12, bao gồm lộ trình đã chọn, mức độ duy trì, chuyển đổi giữa các luồng, tốt nghiệp, việc làm và mức độ hài lòng. Chỉ tiêu đánh giá không nên dừng ở số buổi tư vấn hoặc tỷ lệ tuyển sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 quy định về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục.

Covacevich, C., Mann, A., Santos, C., & Champaud, J. (2021). Indicators of teenage career readiness: An analysis of longitudinal data from eight countries (OECD Education Working Papers No. 258). OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/cec854f8-en

OECD. (2025). The state of global teenage career preparation. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/d5f8e3f2-en

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang. (2026). Kế hoạch số 1546/KH-SGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2026 về tuyển sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học 2026-2027. https://angiang.gov.vn/...

Thủ tướng Chính phủ. (2025). Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 6 tháng 3 năm 2025 ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2030. https://vanban.chinhphu.vn/...

Ủy ban nhân dân phường Châu Đốc. (2026). Tư vấn tuyển sinh lớp 10 và định hướng phân luồng học sinh lớp 9 sau khi hoàn thành chương trình THCS năm học 2025-2026. https://chaudoc.angiang.gov.vn/...

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. (2026). Kế hoạch đào tạo nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030. https://stp.angiang.gov.vn/...